

Số: 585/2026/CBTT-RAL
No: 585/2026/CBTT-RAL

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2026
Ha Noi, April 29, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**
**INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION
PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE HO
CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
To: - *State Securities Commission*
- *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

Tên tổ chức/ *Organization name* : Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông/ *Rang Dong Light Source & Vacuum Flask Joint Stock Company*

Mã chứng khoán/ *Stock code*: RAL

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of headoffice*: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Hà Nội./ *87-89 Ha Dinh Street – Khuong Dinh Ward - Hanoi City.*

Điện thoại/ *Telephone*: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Người thực hiện công bố thông tin/ *The person who made the disclosure*: Nguyễn Đoàn Kết

Địa chỉ/ *Address*: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Hà Nội./ *87-89 Ha Dinh Street – Khuong Dinh Ward - Hanoi City.*

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/ *Phone (mobile, work, home)*: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Types of information disclosed 24 hours 72 hours irregular on request periodically:

Nội dung thông tin công bố/ *Information disclosure content*:

- Báo cáo tài chính tổng hợp Q1/2026/ *Consolidated financial report Q1/2026.*
- Báo cáo giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 1 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025./ *Report explaining the business performance results for the first quarter of 2026 compared to the same period in 2025.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/4/2026 tại đường dẫn www.rangdong.com.vn /This information was published on the company's website on 29/4/2026 at the link www.rangdong.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.

Người được ủy quyền công bố thông tin
Authorized person to disclose information

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Sign, state full name, position, seal)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đoàn Kết

Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2026



Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2026

Đơn vị : CTY CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông
Địa chỉ : 87-89 Hạ đình-Khuông đình-Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	100	7 632 908 430 047	7 432 677 418 184
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2 130 663 108 908	1 851 247 945 631
1 - Tiền	111	2 130 663 108 908	1 851 247 945 631
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3 257 928 766 907	3 146 079 559 848
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2 940 632 179 926	2 868 013 669 915
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	223 534 685 987	311 306 407 731
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	135	230 028 518 897	105 669 608 446
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	(136 266 617 902)	(138 910 126 244)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	137	-	-
IV - Hàng tồn kho	140	2 053 878 336 692	2 231 886 163 512
1 - Hàng tồn kho	141	2 053 878 336 692	2 231 886 163 512
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	160	190 438 217 540	203 463 749 193
1 - Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	3 871 657 939	2 511 199 018
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	162	181 355 812 455	196 828 375 407
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5 210 747 146	4 124 174 768
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	165	-	-
B- Tài sản dài hạn	200	843 430 927 316	703 465 406 036
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	1 955 273 764	2 328 823 764
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	215	1 955 273 764	2 328 823 764
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
II - Tài sản cố định	220	363 599 348 368	369 649 784 253
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	278 470 097 938	282 283 831 217
- Nguyên giá	222	1 238 140 560 586	1 250 024 779 362
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(959 670 462 648)	(967 740 948 145)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3 - Tài sản cố định vô hình	227	85 129 250 430	87 365 953 036
- Nguyên giá	228	163 571 122 130	162 347 611 019
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(78 441 871 700)	(74 981 657 983)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	250	474 374 665 863	327 323 823 298
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	474 374 665 863	327 323 823 298
V - Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
1 - Đầu tư vào công ty con		-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	270	3 501 639 321	4 162 974 721
1 - Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	3 501 639 321	4 162 974 721
2 - Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
3 - Tài sản dài hạn khác		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	280	8 476 339 357 363	8 136 142 824 220

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	4 961 085 875 654	4 737 464 283 749
I - Nợ ngắn hạn	310	4 960 248 389 260	4 736 626 797 355
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	935 628 295 265	814 673 939 105
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	63 809 214 257	36 533 710 537
3- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	40 691 422 882	40 866 583 357
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16 905 979 647	21 467 374 580
5 - Phải trả người lao động	315	69 917 585 606	67 876 459 762
6 - Chi phí phải trả ngắn hạn	316	146 838 121 154	232 168 719 234
7 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	-	-
8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	-	-
10 - Phải trả ngắn hạn khác	320	110 866 397 851	95 818 605 179
11 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	3 089 524 734 022	2 939 341 968 026
12 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	-	-
13 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	486 066 638 575	487 879 437 575
14 - Quỹ bình ổn giá	324	-	-
15 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	-	-
II - Nợ dài hạn	330	837 486 394	837 486 394
1 - Phải trả người bán dài hạn		-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn		-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
7 - Phải trả dài hạn khác		-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi		-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi		-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
B - vốn chủ sở hữu	400	3 515 253 481 709	3 398 678 540 471
I - Vốn chủ sở hữu	410	3 515 253 481 709	3 398 678 540 471
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	235 474 190 000	235 474 190 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	235 474 190 000	235 474 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn	412	1 077 593 300 829	1 077 593 300 829
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	1 063 130 502 699	1 063 130 502 699
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	720 215 870 884	720 215 870 884
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	418 839 617 297	302 264 676 059
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a	302 264 676 059	302 264 676 059
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	116 574 941 237	
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	8 476 339 357 363	8 136 142 824 220

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.		
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .		
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kê toán trưởng

Hoàng Trung

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Bóng đèn
phích nước Rạng Đông

Địa chỉ: 87,89 Hạ đình- Khương đình - Hà nội

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Quý I - năm 2026

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	1 815 626 997 683	1 540 907 353 967	1 815 626 997 683	1 540 907 353 967
2- Các khoản giảm trừ	02	19 803 821 889	13 037 840 300	19 803 821 889	13 037 840 300
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	1 795 823 175 794	1 527 869 513 667	1 795 823 175 794	1 527 869 513 667
4- Giá vốn hàng bán	11	1 341 850 274 513	1 199 628 314 083	1 341 850 274 513	1 199 628 314 083
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	453 972 901 281	328 241 199 584	453 972 901 281	328 241 199 584
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	6 394 433 644	2 502 263 107	6 394 433 644	2 502 263 107
7- Chi phí tài chính	22	29 258 718 902	24 399 971 356	29 258 718 902	24 399 971 356
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	28 909 453 507	24 251 062 596	28 909 453 507	24 251 062 596
8- Chi phí bán hàng	25	265 369 804 879	170 320 641 013	265 369 804 879	170 320 641 013
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34 139 686 889	22 932 505 891	34 139 686 889	22 932 505 891
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)-(25+26)})	30	131 599 124 255	113 090 344 431	131 599 124 255	113 090 344 431
11- Thu nhập khác	31		1 099 388		1 099 388
12- Chi phí khác	32				
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	0	1 099 388	0	1 099 388
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	131 599 124 255	113 091 443 819	131 599 124 255	113 091 443 819
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	15 024 183 018	12 205 534 643	15 024 183 018	12 205 534 643
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	116 574 941 237	100 885 909 176	116 574 941 237	100 885 909 176
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4 951	4 284	4 951	4 284

Người lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Ghi chú	Đơn vị tính: VND	
		31-03-2026	31-03-2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		131 599 124 255	113 091 443 819
2. Điều chỉnh cho các khoản		55 290 806 858	34 832 038 624
- Khấu hao tài sản cố định		26 999 853 021	20 642 202 613
- Các khoản dự phòng		2 643 508 342	(8 893 295 565)
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2 974 111 484)	(872 980 030)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(287 896 528)	(294 950 990)
- Chi phí lãi vay		28 909 453 507	24 251 062 596
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		186 889 931 113	147 923 482 443
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(94 446 158 143)	616 041 026 248
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		178 007 826 820	(317 928 984 991)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		77 633 778 050	(279 751 146 468)
(Tăng)/ giảm chi phí chờ phân bổ		(699 123 521)	2 661 961 055
Tiền lãi vay đã trả		(28 839 016 528)	(24 214 966 739)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17 406 336 157)	(12 203 337 091)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		395 000 000	179 763 759
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3 718 385 655)	(4 019 627 801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		297 817 515 979	128 688 170 415
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(168 873 015 226)	(21 684 006 389)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		287 896 528	2 502 263 107
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(168 585 118 698)	(19 181 743 282)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1 042 913 082 327	927 102 599 299
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(892 730 316 331)	(965 076 675 129)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		150 182 765 996	(37 974 075 830)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		279 415 163 277	71 532 351 303
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1 851 247 945 631	1 572 970 195 920

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ

2 130 663 108 908

1 644 502 547 223

Lập biểu

Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngọc



Hoàng Trung

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 31/03/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 235.474.190.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn. Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quý dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31-03-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	4 275 540 436	11 869 455 200
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	2 126 387 568 472	1 839 378 490 431
<i>Tiền đang chuyển</i>	-	-
Cộng	<u>2 130 663 108 908</u>	<u>1 851 247 945 631</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31-03-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31-03-2026</u>	<u>01-01-2026</u>
1. Phải thu khách hàng	2 940 632 179 926	2 868 013 669 915
2. Trả trước cho người bán	223 534 685 987	311 306 407 731
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	230 028 518 897	105 669 608 446
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(136 266 617 902)	(138 910 126 244)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	<u>3 257 928 766 907</u>	<u>3 146 079 559 848</u>

4. Hàng tồn kho	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2026	01-01-2026
Giá gốc của hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	616 048 190 976	572 969 899 932
Công cụ, dụng cụ trong kho	506 917 888	427 183 310
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	131 474 019 644	117 723 952 546
Thành phẩm tồn kho	1 305 849 208 185	1 540 765 127 724
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	2 053 878 336 692	2 231 886 163 512

5. Các khoản thuế phải thu	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2026	01-01-2026
Thuế GTGT được khấu trừ	181 355 812 455	196 828 375 407
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5 210 747 146	4 124 174 768
Cộng	186 566 559 601	200 952 550 175

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)

7. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2026	01-01-2026
Số dư đầu năm		4 162 974 721
Tăng trong kỳ		872 755 525
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm		1 534 090 925
Giảm khác		
Số dư cuối kỳ		3 501 639 321

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2026	01-01-2026
Chi phí vận chuyển máy các loại	3 600 000	3 050 000
Vận chuyển máy		
Dự án Hòa Lạc	466 991 065 863	319 940 773 298
Chi phí XDCBDD khác	7 380 000 000	7 380 000 000
Cộng	474 374 665 863	327 323 823 298

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2026	01-01-2026
Vay ngắn hạn	3 089 524 734 022	2 939 341 968 026
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	3 089 524 734 022	2 939 341 968 026

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2026	01-01-2026
Phải trả người bán ngắn hạn	935 628 295 265	814 673 939 105
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	63 809 214 257	36 533 710 537
Cộng	999 437 509 522	851 207 649 642

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2026	01-01-2026
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	16 905 979 647	21 467 374 580
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	16 905 979 647	21 467 374 580

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31-03-2026	01-01-2026
Chi phí phải trả ngắn hạn	146 838 121 154	232 168 719 234
Cộng	146 838 121 154	232 168 719 234

13. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	31-03-2026	01-01-2026
Kinh phí công đoàn	6 206 089 171	7 368 331 086
Bảo hiểm xã hội	1 945 816 253	994 995 174
Các khoản phải trả phải nộp khác	102 714 492 427	87 455 278 919
Cộng	110 866 397 851	95 818 605 179

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31-03-2026	01-01-2026
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
Cộng	837 486 394	837 486 394

15. Vốn chủ sở hữu**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ ĐTP	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	235 474 190 000	1 077 593 300 829	1 063 130 502 699	487 879 437 575	302 264 676 059
- Tăng vốn trong kỳ	0	0		0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					131 599 124 255
- Giảm vốn trong kỳ				1 812 799 000	15 024 183 018
- Chia cổ tức trong kỳ					0
Số dư cuối kỳ 31-03-2026	235 474 190 000	1 077 593 300 829	1 063 130 502 699	486 066 638 575	418 839 617 297

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước				
- Tổng số		235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường		235 474 190 000	1 077 593 300 829	

- Vốn cổ phần ưu đãi			
----------------------	--	--	--

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2026	01-01-2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	235 474 190 000	235 474 190 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	235 474 190 000	229 474 190 000

15.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2026	01-01-2026
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	23 547 419	23 547 419
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu thường	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu thường	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2026	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu		1 815 626 997 683
+ Doanh thu bán hàng		1 815 626 997 683
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		-
Các khoản giảm trừ doanh thu		19 803 821 889
Doanh thu thuần		1 795 823 175 794
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá		-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		-
Doanh thu hoạt động tài chính		6 394 433 644
Lãi tiền gửi		287 896 528
Chênh lệch tỷ giá		6 106 537 116
Cộng		1 802 217 609 438

17. Chi phí tài chính

	Đơn vị tính: VND	
Chi phí lãi vay		28 909 453 507
Chênh lệch tỷ giá		349 265 395
Cộng		29 258 718 902

18. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

31-03-2026**Cộng****19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Đơn vị tính: VND

31-03-2026

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

1 101 914 890 236

Chi phí nhân công

157 396 876 004

Chi phí khấu hao TSCĐ

26 999 853 019

Chi phí dịch vụ mua ngoài

93 170 764 873

Chi phí khác bằng tiền

170 502 232 324

Cộng**1 549 984 616 456****20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Đơn vị tính: VND

31-03-2026**01-01-2026**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

131 599 124 255

302 264 676 059

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN

-

-

- Các khoản điều chỉnh tăng

-

-

- Các khoản điều chỉnh giảm

Tổng thu nhập được miễn thuế

Tổng thu nhập chịu thuế

131 599 124 255

-

Thuế TNDN phải nộp

15 024 183 018

-

Lợi nhuận sau thuế TNDN

116 574 941 237**302 264 676 059****21. Lợi nhuận chưa phân phối**

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01-01-2026

302 264 676 059

- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ

116 574 941 237

- Dùng lợi nhuận sau thuế nộp thuế đất,...

- Lợi nhuận phân phối trong kỳ

-

+ Trích quỹ dự phòng tài chính

-

+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi

-

+ Phân phối cổ tức

-

+ Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được miễn

-

- Số dư 31-03-2026

418 839 617 297

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

<u>Thu nhập của HĐQT và BKS</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Q1 - 2026</u>
- Ông Trần Trung Tường	Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	352 124 588
- Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	318 568 017
- Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	374 095 600
- Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên HĐQT	299 970 300
- Ông Trần Văn Thái	Thành viên HĐQT độc lập	30 000 000
- Ông Quách Thành Chương	Phó Tổng Giám đốc	282 568 017
- Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Thành viên Ban kiểm soát, Trưởng BKS từ 15/1/2025	161 203 654
- Ông Khúc Chí Tùng	Thành viên Ban kiểm soát	172 634 717
- Ông Lê Đình Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	24 000 000

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2026

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	266 060 104 334	908 063 504 306	39 866 586 099	32 731 644 875	3 302 939 746	1 250 024 779 362
2	Tăng trong kỳ	5 234 542 654	13 639 789 297	724 074 074	-	127 500 000	19 725 906 025
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	5 234 542 654	-				5 234 542 654
	- Do mua sắm		13 639 789 297	724 074 074		127 500 000	14 491 363 371
3	Giảm trong kỳ	-	31 610 124 801	-	-	-	31 610 124 801
	- Do thanh lý, nhượng bán		31 610 124 801				31 610 124 801
	- Do quyết toán						-
	- Do chuyển sang CC,DC						-
4	Số cuối kỳ (31-03-2026)	271 294 646 988	890 093 168 802	40 590 660 173	32 731 644 875	3 430 439 746	1 238 140 560 586
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	197 087 624 036	699 292 959 558	36 337 301 720	31 765 884 965	3 257 177 866	967 740 948 145
2	Tăng trong kỳ	2 673 442 653	20 377 287 088	370 425 309	107 948 912	10 535 342	23 539 639 304
	- Do trích khấu hao	2 673 442 653	20 377 287 088	370 425 309	107 948 912	10 535 342	23 539 639 304
3	Giảm trong kỳ	-	31 610 124 801	-	-	-	31 610 124 801
	- Do thanh lý, nhượng bán		31 610 124 801				31 610 124 801
	- Điều chỉnh hao mòn LK	-	-				-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-				-
4	Số cuối kỳ (31-03-2026)	199 761 066 689	688 060 121 845	36 707 727 029	31 873 833 877	3 267 713 208	959 670 462 646
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	68 972 480 298	208 770 544 748	3 529 284 379	965 759 910	45 761 880	282 283 831 217
2	Số cuối kỳ (31-03-2026)	71 533 580 299	202 033 046 957	3 882 933 144	857 810 998	162 726 538	278 470 097 938